

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014
đến ngày 30 tháng 6 năm 2014

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	7 - 30



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Nguyễn Anh Dũng	Chủ tịch
Ông Ngô Quang Trung	Ủy viên
Ông Phạm Văn Vinh	Ủy viên
Ông Vũ Quang Khánh	Ủy viên
Ông Nguyễn Đình Thanh	Ủy viên
Ông Mai Thế Cung	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phạm Văn Vinh	Tổng Giám đốc
Ông Ngô Quang Trung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Tám	Phó Tổng Giám đốc (nghỉ hưu từ ngày 01 tháng 3 năm 2014)
Ông Vũ Quang Khánh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Đình Hiền	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất hàng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Phạm Văn Vinh
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 8 năm 2014

Số: 263 /VNIA-HN-BC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét bằng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động từ 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo (gọi chung là "báo cáo tài chính hợp nhất") của Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 15 tháng 8 năm 2014, từ trang 3 đến trang 30. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Vũ Đức Nguyễn
Phó Tổng Giám đốc
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0764-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 15 tháng 8 năm 2014
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Hoàng Văn Kiên
Kiểm toán viên
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 1130-2013-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

MÃ SỐ B 01-DN/HN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2014	31/12/2013
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		183.847.478.190	293.284.368.722
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	26.986.819.608	49.635.006.002
1. Tiền	111		21.963.139.052	25.735.006.002
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.023.680.556	23.900.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	588.797.700	80.582.597.900
1. Đầu tư ngắn hạn	121		3.227.126.414	83.447.126.414
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(2.638.328.714)	(2.864.528.514)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		61.570.527.138	62.009.024.967
1. Phải thu khách hàng	131		56.825.822.306	57.030.151.052
2. Trả trước cho người bán	132		9.074.475.035	4.537.425.252
3. Các khoản phải thu khác	135	6	22.880.421.499	27.651.640.365
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(27.210.191.702)	(27.210.191.702)
IV. Hàng tồn kho	140	7	90.084.778.375	97.274.732.754
1. Hàng tồn kho	141		97.572.327.798	104.762.282.177
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(7.487.549.423)	(7.487.549.423)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.616.555.369	3.783.007.099
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		863.564.312	333.692.439
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		281.690.695	34.678.014
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		440.667.175	300.333.120
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	8	3.030.633.187	3.114.303.526
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		1.445.349.152.382	1.499.707.621.404
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		155.000.000	155.000.000
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(155.000.000)	(155.000.000)
II. Tài sản cố định	220		1.282.835.526.657	1.334.965.274.316
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	995.386.418.458	1.071.654.234.811
- Nguyên giá	222		2.074.225.672.214	2.074.225.672.214
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.078.839.253.756)	(1.002.571.437.403)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	14.680.356.124	14.869.583.820
- Nguyên giá	228		16.410.147.524	16.410.147.524
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.729.791.400)	(1.540.563.704)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	11	272.768.752.075	248.441.455.685
III. Bất động sản đầu tư	240	12	98.243.431.608	100.132.728.370
- Nguyên giá	241		113.357.805.704	113.357.805.704
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(15.114.374.096)	(13.225.077.334)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		61.472.815.819	62.020.909.713
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252	14	55.111.615.819	55.659.709.713
2. Đầu tư dài hạn khác	258	15	61.454.000.000	61.454.000.000
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	15	(55.092.800.000)	(55.092.800.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		2.797.378.298	2.588.709.005
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1.634.608.298	1.492.969.005
2. Tài sản dài hạn khác	268		1.162.770.000	1.095.740.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.629.196.630.572	1.792.991.990.126

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 30 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

MẪU SỐ B 01-DN/HN

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2014	31/12/2013
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		640.687.543.483	789.931.169.572
I. Nợ ngắn hạn	310		218.588.336.305	267.065.199.894
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	16	168.154.131.140	180.160.079.274
2. Phải trả người bán	312		11.043.438.223	34.637.804.058
3. Người mua trả tiền trước	313		2.333.320.107	1.452.820.107
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	17	5.479.316.836	9.797.560.041
5. Phải trả người lao động	315		8.245.422.505	12.725.844.550
6. Chi phí phải trả	316	18	3.241.512.083	6.832.344.784
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	19	15.487.808.733	18.303.551.881
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		4.603.386.678	3.155.195.199
II. Nợ dài hạn	330		422.099.207.178	522.865.969.678
1. Phải trả dài hạn khác	333		1.740.412.178	1.655.162.178
2. Vay và nợ dài hạn	334	20	420.188.580.000	520.892.312.500
3. Doanh thu chưa thực hiện	338		170.215.000	318.495.000
B. NGUỒN VỐN (400= 410)	400		981.519.617.977	995.967.129.498
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	981.519.617.977	995.967.129.498
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		639.934.000.000	598.077.850.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		7.571.969.722	7.571.969.722
3. Quỹ đầu tư phát triển	417		260.034.370.934	301.890.520.934
4. Quỹ dự phòng tài chính	418		37.953.287.382	36.172.246.437
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		36.025.989.939	52.254.542.405
C. LỢI ÍCH CÓ ĐỒNG THIỂU SỐ	439	22	6.989.469.112	7.093.691.056
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400+439)	440		1.629.196.630.572	1.792.991.990.126

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

30/6/2014 **31/12/2013**

Ngoại tệ các loại

163.806

219.075



Phạm Văn Vinh
Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thanh Hào
Kế toán trưởng

Nguyễn Hoàng Yên
Người lập biểu

Ngày 15 tháng 8 năm 2014

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 30 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014

MẪU SỐ B 02-DN/HN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		336.022.867.313	405.397.914.087
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	2.890.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	24	336.022.867.313	405.395.024.087
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	25	281.271.332.048	324.713.431.484
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		54.751.535.265	80.681.592.603
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	1.460.344.145	1.730.469.311
7. Chi phí tài chính	22	28	23.720.098.000	38.674.917.274
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		16.978.309.600	23.844.032.569
8. Chi phí bán hàng	24		2.631.966.705	3.513.848.701
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		19.164.894.514	19.695.682.885
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20+(21-22)-(24+25))	30		10.694.920.191	20.527.613.054
11. Thu nhập khác	31		98.649.085	262.711.991.326
12. Chi phí khác	32		516.457.269	113.236.266.960
13. (Lỗ)/lợi nhuận khác (40=31-32)	40	29	(417.808.184)	149.475.724.366
14. (Lỗ) từ công ty liên kết, liên doanh	45		(548.093.894)	(1.713.529.315)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45)	50		9.729.018.113	168.289.808.105
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	30	2.251.383.072	44.765.951.909
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		7.477.635.041	123.523.856.196
Trong đó:				
(Lỗ) sau thuế của cổ đông thiểu số	61		(104.221.944)	(101.923.608)
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	62		7.581.856.985	123.625.779.804
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	118	1.948



Phạm Văn Vinh
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 8 năm 2014

Nguyễn Thị Thanh Hào
Kế toán trưởng

Nguyễn Hoàng Yến
Người lập biểu

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 30 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014

MẪU SỐ B 03-DN/HN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2014	Từ 01/01/2013
		đến 30/6/2014	đến 30/6/2013
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	9.729.018.113	168.289.808.105
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	78.212.344.365	78.565.693.036
Các khoản dự phòng	03	(226.199.800)	23.352.249
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	6.265.393.750	13.965.061.250
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(1.334.346.285)	(150.794.297.704)
Chi phí lãi vay	06	16.978.309.600	23.844.032.569
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	109.624.519.743	133.893.649.505
Thay đổi các khoản phải thu	09	615.885.326	59.480.567.452
Thay đổi hàng tồn kho	10	7.189.954.379	(9.095.373.213)
Thay đổi các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(35.731.079.447)	(72.675.877.886)
Thay đổi chi phí trả trước	12	(671.511.166)	1.189.453.314
Tiền lãi vay đã trả	13	(15.030.471.986)	(25.021.402.188)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(6.987.076.385)	(43.618.462.398)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	500.000.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(2.015.679.645)	(3.419.004.650)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	<i>56.994.540.819</i>	<i>41.233.549.936</i>
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(24.193.299.944)	(19.491.662.351)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	-	85.770.637.224
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	80.220.000.000	3.486.274
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.334.346.285	1.218.265.768
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	<i>57.361.046.341</i>	<i>67.500.726.915</i>
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	83.030.077.299	66.408.715.942
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(202.005.151.683)	(166.467.017.355)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(18.028.699.170)	(17.868.277.740)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	<i>(137.003.773.554)</i>	<i>(117.926.579.153)</i>
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i>	50	<i>(22.648.186.394)</i>	<i>(9.192.302.302)</i>
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	49.635.006.002	44.071.581.581
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	70	26.986.819.608	34.879.279.279



Phạm Văn Vinh
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 8 năm 2014

Nguyễn Thị Thanh Hào
Kế toán trưởng

Nguyễn Hoàng Yến
Người lập biểu

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 30 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty Vận tải Xăng dầu Đường thủy I. Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần theo Quyết định số 2439/QĐ-BTM ngày 29 tháng 9 năm 2005 của Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần, mã số 0200113152 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 26 tháng 12 năm 2005 và sửa đổi lần thứ 13 ngày 23 tháng 7 năm 2014.

Ngày 06 tháng 6 năm 2014, Công ty đã thực hiện phát hành thêm 4.185.615 cổ phiếu, với tổng giá trị theo mệnh giá là: 41.856.150.000 đồng, nâng Vốn đầu tư của chủ sở hữu sau khi phát hành lên thành 639.934.000.000 đồng.

Công ty mẹ của Công ty là Tổng Công ty Vận tải Thủy Petrolimex, nắm giữ 51% vốn điều lệ.

Công ty đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận niêm yết và phát hành cổ phiếu ra công chúng. Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là VIP.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Vận tải ven biển và viễn dương;
- Dịch vụ hàng hải, đại lý tàu biển, kiểm đếm hàng hóa, vệ sinh tàu biển, đại lý vận tải đường biển, cung ứng tàu biển, môi giới tàu biển, lai dắt tàu biển và bốc dỡ hàng hóa tại cảng biển, khai thuê hải quan;
- Kinh doanh khai thác cầu cảng;
- Kinh doanh xăng dầu, gas hóa lỏng, các sản phẩm hóa dầu và các thiết bị sử dụng gas hóa lỏng;
- Dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hóa;
- Kinh doanh vật tư, thiết bị phụ tùng; Kinh doanh dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu;
- Kinh doanh bất động sản (nhà cửa, kho tàng) và vật liệu xây dựng;
- Dịch vụ kho bãi và dịch vụ kho ngoại quan, cho thuê thuyền viên, dịch vụ du lịch và kinh doanh du lịch lữ hành nội địa; và
- Xây dựng công trình: dân dụng, công nghiệp, giao thông, kỹ thuật hạ tầng khu đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 6 năm 2014. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Công ty với các công ty con và giữa các công ty con với nhau được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 3 năm.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn, phải thu khách hàng, phải thu khác và tài sản ngắn hạn khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 (Số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	07 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải	06 - 15
Thiết bị văn phòng	03 - 05

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính, tài sản cố định vô hình khác và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích của từng tài sản.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà cửa, vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 30 năm.

Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn

Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành.

Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo phát sinh trong giai đoạn trước khi Công ty đi vào hoạt động chính thức và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”, Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 và Công văn số 2464/BTC-TCDN ngày 27 tháng 02 năm 2014 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/6/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tiền mặt	756.243.733	897.991.501
Tiền gửi ngân hàng	21.206.895.319	24.837.014.501
Các khoản tương đương tiền	5.023.680.556	23.900.000.000
	26.986.819.608	49.635.006.002

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/6/2014	31/12/2013
	VND	VND
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	3.227.126.414	3.447.126.414
Đầu tư ngắn hạn khác	-	80.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(2.638.328.714)	(2.864.528.514)
	588.797.700	80.582.597.900

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/6/2014	31/12/2013
	VND	VND
Phải thu phí môi giới kinh doanh xăng dầu	814.541.793	3.324.690.626
Phải thu phí đại lý hàng hải	1.431.594.927	1.181.265.058
Phải thu hao hụt xăng dầu	45.000.000	49.329.823
Phải thu lãi tiền gửi, tiền cho vay	18.420.162	51.722.222
Phải thu Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sản xuất Thiên Lộc Phú (i)	19.163.000.000	19.163.000.000
Phải thu khác	1.407.864.617	3.881.632.636
	22.880.421.499	27.651.640.365

- (i) Số dư phải thu Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sản xuất Thiên Lộc Phú thể hiện khoản ký quỹ mà Công ty đã đặt cọc cho Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sản xuất Thiên Lộc Phú để đảm bảo cho việc thực hiện Hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/04/HTĐT/2008 ngày 01 tháng 4 năm 2008 và Biên bản thỏa thuận số 01/HĐ/VIPCO-TLP ngày 05 tháng 4 năm 2008 giữa 2 công ty. Theo đó, Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sản xuất Thiên Lộc Phú sẽ thu xếp vốn vay ưu đãi cho Công ty bắt đầu từ tháng 4 năm 2008. Từ tháng 3 năm 2013, Công ty chưa thu hồi thêm được bất cứ khoản nào đối với khoản phải thu từ Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sản xuất Thiên Lộc Phú. Do đó, Công ty đã trích lập dự phòng phải thu khó đòi với 100% giá trị khoản phải thu từ Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sản xuất Thiên Lộc Phú với số tiền là 19.163.000.000 đồng. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá việc trích lập dự phòng này phù hợp với các quy định hiện hành.

7. HÀNG TỒN KHO

	30/6/2014	31/12/2013
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	46.010.538.648	55.554.303.861
Công cụ, dụng cụ	831.034.575	858.024.154
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	35.120.849.772	35.675.480.280
Hàng hóa	15.609.904.803	12.674.473.882
Cộng giá gốc hàng tồn kho	97.572.327.798	104.762.282.177
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(7.487.549.423)	(7.487.549.423)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	90.084.778.375	97.274.732.754

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

8. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Tạm ứng	1.605.357.037	1.689.027.376
Ký quỹ khác	1.425.276.150	1.425.276.150
	3.030.633.187	3.114.303.526

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2014	47.625.933.966	18.396.226.232	2.005.945.648.271	2.257.863.745	2.074.225.672.214
Tại ngày 30/6/2014	47.625.933.966	18.396.226.232	2.005.945.648.271	2.257.863.745	2.074.225.672.214
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2014	12.367.716.278	6.917.251.429	981.753.896.742	1.532.572.954	1.002.571.437.403
Khấu hao trong kỳ	760.525.330	1.115.703.003	74.248.484.950	143.103.070	76.267.816.353
Tại ngày 30/6/2014	13.128.241.608	8.032.954.432	1.056.002.381.692	1.675.676.024	1.078.839.253.756
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 30/6/2014	34.497.692.358	10.363.271.800	949.943.266.579	582.187.721	995.386.418.458
Tại ngày 31/12/2013	35.258.217.688	11.478.974.803	1.024.191.751.529	725.290.791	1.071.654.234.811

Nguyên giá của các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 là 8.090.187.148 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 7.409.497.228 đồng).

Như trình bày tại Thuyết minh số 20, Công ty đã thế chấp các tàu vận tải với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 là 948.268.301.688 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 1.021.864.057.717 đồng) để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2014	15.190.644.604	926.000.000	293.502.920	16.410.147.524
Tại ngày 30/6/2014	15.190.644.604	926.000.000	293.502.920	16.410.147.524
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2014	535.985.784	759.000.000	245.577.920	1.540.563.704
Khấu hao trong kỳ	133.996.446	43.250.000	11.981.250	189.227.696
Tại ngày 30/6/2014	669.982.230	802.250.000	257.559.170	1.729.791.400
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 30/6/2014	14.520.662.374	123.750.000	35.943.750	14.680.356.124
Tại ngày 31/12/2013	14.654.658.820	167.000.000	47.925.000	14.869.583.820

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/6/2014	31/12/2013
	VND	VND
Công trình Cảng Dầu Đình Vũ (i)	140.611.030.166	138.493.596.066
Công trình Tòa nhà 37 Phan Bội Châu	98.556.146.801	90.006.203.307
Cửa hàng Xăng dầu Anh Dũng	1.450.080.000	1.450.080.000
Chi phí đầu tư Dự án khu đất 4.1 ha	3.693.453.841	3.559.457.395
Chi phí đầu tư Dự án khu đất đầm hồ	3.216.767.556	3.216.767.556
Hệ thống xếp xe tự động cho Tòa nhà 37 Phan Bội Châu	11.572.626.150	11.572.626.150
Chi phí sửa chữa tàu	13.525.922.351	-
Khác	142.725.210	142.725.211
	272.768.752.075	248.441.455.685

(i) Trong kỳ, tổng chi phí lãi vay được vốn hóa vào giá trị công trình Cảng Dầu Đình Vũ là 352.950.000 đồng (lũy kế đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 là 15.588.599.152 đồng).

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND
NGUYÊN GIÁ	
Tại ngày 01/01/2014	113.357.805.704
Tại ngày 30/6/2014	113.357.805.704
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại ngày 01/01/2014	13.225.077.334
Khấu hao trong kỳ	1.889.296.762
Tại ngày 30/6/2014	15.114.374.096
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 30/6/2014	98.243.431.608
Tại ngày 31/12/2013	100.132.728.370

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ	Hoạt động chính
			quyền biểu quyết nắm giữ	
Công ty TNHH MTV VIPCO Hạ Long	Quảng Ninh	100%	100%	Kinh doanh xăng dầu và vận chuyển
Công ty TNHH MTV Bất động sản VIPCO	Hải Phòng	100%	100%	Kinh doanh bất động sản
Công ty TNHH MTV Thuyền viên VIPCO	Hải Phòng	100%	100%	Kinh doanh dịch vụ cho thuê thuyền viên
Trường Cao đẳng nghề Duyên Hải	Hải Phòng	70%	70%	Đào tạo nghề

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	30/6/2014	31/12/2013
	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết	68.000.000.000	68.000.000.000
Phần lỗ phát sinh sau ngày đầu tư trừ cổ tức được chia	(12.888.384.181)	(12.340.290.287)
	55.111.615.819	55.659.709.713

Thông tin chi tiết về công ty liên kết tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP	Hải Phòng	45,10%	Kinh doanh vận tải

Thông tin tài chính tóm tắt về công ty liên kết của Công ty được trình bày như sau:

	30/6/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tổng tài sản	504.389.977.264	524.294.539.940
Tổng công nợ	382.202.963.737	400.892.240.617
Tài sản thuần	122.187.013.527	123.402.299.323
Phần tài sản thuần Công ty đầu tư vào công ty liên kết	55.111.615.819	55.659.709.713
	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013
	VND	VND
Doanh thu	71.340.409.239	44.811.127.720
Lợi nhuận thuần	(1.215.285.796)	(4.198.797.635)
Lợi nhuận thuần từ khoản đầu tư vào công ty liên kết	(548.093.894)	(1.713.529.315)

15. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	30/6/2014	31/12/2013
	VND	VND
Đầu tư cổ phiếu	61.454.000.000	61.454.000.000
<i>Trong đó:</i>		
Cổ phiếu của Công ty Cổ phần An Phú (i)	57.224.000.000	57.224.000.000
Góp vốn vào dự án kho bãi trung chuyển hàng hóa tại Cái Lân	4.230.000.000	4.230.000.000
Đầu tư dài hạn khác	61.454.000.000	61.454.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (i)	(55.092.800.000)	(55.092.800.000)

(i) Số dư dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn tại 30 tháng 6 năm 2014 bao gồm:

Số dư dự phòng giảm giá trích lập cho khoản đầu tư mua 666.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần An Phú với số tiền 55.092.800.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 55.092.800.000 đồng). Công ty đã thu thập 3 báo giá từ 3 công ty chứng khoán khác nhau về giá giao dịch của cổ phiếu của Công ty Cổ phần An Phú tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán căn cứ theo mức giá giao dịch bình quân của 3 báo giá này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

16. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/6/2014	31/12/2013
	VND	VND
Vay ngắn hạn	18.858.411.140	23.506.891.774
Nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 20)	149.295.720.000	156.653.187.500
	168.154.131.140	180.160.079.274

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/6/2014	31/12/2013
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	3.609.457.174	1.830.925.712
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.848.095.111	6.583.788.424
Thuế thu nhập cá nhân	21.764.551	1.382.845.905
	5.479.316.836	9.797.560.041

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/6/2014	31/12/2013
	VND	VND
Chi phí lãi vay	3.024.155.083	4.971.992.697
Các chi phí khác	217.357.000	1.860.352.087
	3.241.512.083	6.832.344.784

19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/6/2014	31/12/2013
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội	112.374.165	194.884.197
Kinh phí công đoàn	331.188.759	500.048.334
Phải trả các khoản thu hộ về môi giới kinh doanh xăng dầu	6.005.179.808	10.482.871.784
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	86.363.670
Các khoản phải trả khác	9.039.066.001	7.039.383.896
	15.487.808.733	18.303.551.881

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

20. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/6/2014	31/12/2013
	VND	VND
Vay dài hạn	569.484.300.000	677.545.500.000
Trừ:	(149.295.720.000)	(156.653.187.500)
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i> <i>(được trình bày ở phần vay và nợ ngắn hạn)</i>	<i>(149.295.720.000)</i>	<i>(156.653.187.500)</i>
	420.188.580.000	520.892.312.500

Số dư vay và nợ dài hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 bao gồm:

- Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam theo Hợp đồng vay số 01/HĐTH/NHHB ngày 02 tháng 01 năm 2007. Mục đích của khoản vay là đầu tư mua tàu Petrolimex 10, thời hạn vay là 9 năm 10 tháng từ tháng 6 năm 2007. Lãi suất áp dụng là Sibor USD 6 tháng + 2,00%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư nợ gốc tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 là 8.286.250 USD tương đương với 176.994.300.000 đồng (bao gồm cả nợ dài hạn đến hạn trả).

Ngày 09 tháng 7 năm 2009, Công ty đã ký kết hợp đồng hoán đổi lãi suất với Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex để phòng ngừa rủi ro lãi suất cho Hợp đồng tín dụng số 01/HĐTH/NHHB ngày 02 tháng 01 năm 2007. Theo đó, thay vì phải trả lãi theo lãi suất biến đổi, Công ty sẽ trả lãi với mức lãi suất cố định cho hợp đồng nêu trên.

- Vay Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (ngân hàng đầu mối) và Ngân hàng TMCP Á Châu (ngân hàng tài trợ) theo Hợp đồng vay số 09/2009/VIPCO/HĐTDDH tháng 3 năm 2009. Mục đích của khoản vay là đầu tư mua tàu Petrolimex 15, thời hạn vay là 10 năm. Lãi suất áp dụng là lãi suất tiết kiệm USD 12 tháng trả lãi sau bình quân của 2 ngân hàng cho vay + 2,5%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư nợ gốc tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 là 5.775.000 USD tương đương với 123.354.000.000 đồng (bao gồm cả nợ dài hạn đến hạn trả).
- Vay Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (ngân hàng đầu mối) và các ngân hàng tài trợ bao gồm: Ngân hàng TMCP Quân đội, Ngân hàng TMCP Dầu khí toàn cầu, Ngân hàng TMCP Đại Dương theo Hợp đồng vay số 08/2009/VIPCO/HĐTDDH ngày 03 tháng 4 năm 2009. Mục đích của khoản vay là đầu tư mua tàu Petrolimex 16, thời hạn vay là 10 năm. Lãi suất áp dụng là Sibor USD 6 tháng + 4,00%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư nợ gốc tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 là 12.600.000 USD tương đương với 269.136.000.000 đồng (bao gồm cả nợ dài hạn đến hạn trả).

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	30/6/2014	31/12/2013
	VND	VND
Trong vòng một năm	149.295.720.000	156.653.187.500
Trong năm thứ hai	149.295.720.000	156.653.187.500
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	270.892.860.000	325.421.937.500
Sau năm năm	-	38.817.187.500
	569.484.300.000	677.545.500.000
Trừ số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày trên khoản vay và nợ ngắn hạn)	149.295.720.000	156.653.187.500
Số phải trả sau 12 tháng	420.188.580.000	520.892.312.500

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Số 37 Phan Bội Châu, phường Quang Trung, quận Hồng Bàng,
Thành phố Hải Phòng, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN/HN

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Cộng VND
	VND	%				VND	VND	
Số dư tại ngày 01/01/2014	598.077.850.000		7.571.969.722	301.890.520.934	36.172.246.437	52.254.542.405	995.967.129.498	
Tăng vốn từ quỹ đầu tư phát triển (ii)	41.856.150.000		-	(41.856.150.000)	-	-	-	
Lợi nhuận trong kỳ	-		-	-	-	7.581.856.985	7.581.856.985	
Trích lập các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu từ lợi nhuận (i)	-		-	-	1.781.040.945	(1.781.040.945)	-	
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-		-	-	-	(3.463.871.124)	(3.463.871.124)	
Chia cổ tức (i)	-		-	-	-	(17.942.335.500)	(17.942.335.500)	
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát (i)	-		-	-	-	(623.161.882)	(623.161.882)	
Số dư tại ngày 30/6/2014	639.934.000.000		7.571.969.722	260.034.370.934	37.953.287.382	36.025.989.939	981.519.617.977	

(i) Tặng vốn cổ phần và phân phối lợi nhuận năm 2013 vào Quỹ dự phòng tài chính, Quỹ khen thưởng, phúc lợi, Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát, chia cổ tức theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông số 71/VP-NQ-DHCD ngày 26 tháng 4 năm 2014.

(ii) Theo Nghị quyết số 94/VP-NQ-HDQT của Hội đồng Quản trị Công ty ngày 22 tháng 5 năm 2014 về việc triển khai phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu: Ngày 06 tháng 6 năm 2014 Công ty đã đăng ký phát hành thêm 4.185.615 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu với tỷ lệ phát hành là 100:07 (Cổ đông sở hữu 100 cổ phiếu của Công ty tại ngày cuối cùng chốt danh sách được chia 7 cổ phiếu mới). Theo Thông báo số 3617/UBCK-QLPH của Ủy ban chứng khoán nhà nước ngày 19 tháng 6 năm 2014, xác nhận kết quả phát hành thành công cổ phiếu của Công ty là 4.185.615 với tổng giá trị theo mệnh giá: 41.856.150.000 đồng.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh		Vốn đã góp tại ngày 30/6/2014	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex	326.385.350.000	51%	326.385.350.000	51%
Các cổ đông khác	313.548.650.000	49%	313.548.650.000	49%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Cổ phiếu

	<u>30/6/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	63.993.400	60.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	63.993.400	59.807.785

22. LỢI ÍCH CÓ ĐỒNG THIỂU SỐ

	<u>Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014</u>	<u>Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Số dư đầu kỳ/năm	7.093.691.056	7.561.714.302
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	(104.221.944)	(468.023.246)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>6.989.469.112</u>	<u>7.093.691.056</u>

23. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành các bộ phận hoạt động sau: bộ phận kinh doanh vận tải, bộ phận kinh doanh thương mại, bộ phận kinh doanh bất động sản và bộ phận khác. Công ty lập báo cáo bộ phận theo các bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của các bộ phận kinh doanh trên như sau:

Bộ phận kinh doanh vận tải	- Vận tải xăng dầu.
Bộ phận kinh doanh thương mại	- Mua, bán xăng dầu.
Bộ phận kinh doanh bất động sản	- Mua, bán và cho thuê bất động sản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

23. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ (Tiếp theo)

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty trong kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 như sau:

	Vận tải	Thương mại	Bất động sản	Lĩnh vực khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu					
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.624.281.427	318.185.246.163	7.420.398.663	8.792.941.060	336.022.867.313
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	5.622.047.349	2.150.821.838	18.190.923.045	25.963.792.232
Tổng doanh thu	1.624.281.427	323.807.293.512	9.571.220.501	26.983.864.105	361.986.659.545
Kết quả hoạt động kinh doanh					
Kết quả kinh doanh bộ phận	224.654.103	50.035.368.423	2.688.781.379	1.802.731.360	54.751.535.265
Chi phí không phân bổ					(21.796.861.219)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					32.954.674.046
Phần lỗ trong các công ty liên kết					(548.093.894)
Doanh thu hoạt động tài chính					1.460.344.145
Chi phí tài chính					(23.720.098.000)
Lỗ từ hoạt động khác					(417.808.184)
Lợi nhuận trước thuế					9.729.018.113
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp					2.251.383.072
Lợi nhuận trong năm					7.477.635.041
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	74.047.100.928	384.900.210	2.808.940.810	971.402.417	78.212.344.365

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Công ty như sau:

	Vận tải	Thương mại	Bất động sản	Lĩnh vực khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản					
Tài sản bộ phận	1.033.383.324.085	55.725.255.240	159.196.507.590	46.061.178.063	1.294.366.264.978
Tài sản không phân bổ					334.830.365.594
Tổng tài sản hợp nhất					1.629.196.630.572
Nợ phải trả					
Nợ phải trả bộ phận	27.634.602.203	12.753.116.986	5.455.979.380	6.501.133.774	52.344.832.343
Nợ phải trả không phân bổ					588.342.711.140
Tổng nợ phải trả hợp nhất					640.687.543.483

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

23. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ (Tiếp theo)

Bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bổ theo 2 khu vực là nội địa và viễn dương.

Dưới đây là phân tích doanh thu của Công ty theo khu vực địa lý, không tính đến xuất xứ của hàng hóa, dịch vụ.

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013
	VND	VND
Nội địa	135.139.869.875	144.933.769.519
Viễn dương	200.882.997.438	260.461.254.568
	336.022.867.313	405.395.024.087

Dưới đây là phân tích về giá trị còn lại của các tài sản bộ phận, tăng/giảm tài sản cố định hữu hình và vô hình theo khu vực địa lý, nơi đặt các tài sản đó.

	Giá trị còn lại của tài sản bộ phận		Tăng/giảm tài sản cố định hữu hình và vô hình	
	30/6/2014	31/12/2013	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013
	VND	VND	VND	VND
Nội địa	160.041.904.502	164.792.489.284	-	(3.754.263.498)
Viễn dương	948.268.301.688	1.021.864.057.717	-	-
	1.108.310.206.190	1.186.656.547.001	-	(3.754.263.498)

24. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	336.022.867.313	405.397.914.087
Doanh thu bán hàng	97.539.274.360	128.188.985.230
Doanh thu cung cấp dịch vụ	238.483.592.953	277.208.928.857
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	2.890.000
Hàng bán bị trả lại	-	2.890.000
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	336.022.867.313	405.395.024.087

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013
	VND	VND
Giá vốn hàng bán	91.868.590.468	124.388.368.929
Giá vốn dịch vụ cung cấp	189.402.741.580	200.325.062.555
	281.271.332.048	324.713.431.484

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	18.996.286.216	44.189.071.137
Chi phí nhân công	36.586.134.300	37.495.620.235
Chi phí khấu hao tài sản cố định	78.212.344.365	78.565.693.036
Chi phí dịch vụ mua ngoài	55.362.136.439	58.186.583.241
Chi phí khác bằng tiền	2.893.077.031	2.620.820.208
	192.049.978.351	221.057.787.857

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.308.746.385	1.154.182.753
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	125.997.860	250.951.295
Cổ tức, lợi nhuận được chia	25.599.900	64.083.015
Lãi từ bán các khoản đầu tư	-	15.316.248
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	245.936.000
	1.460.344.145	1.730.469.311

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND
Chi phí lãi vay	16.978.309.600	23.844.032.569
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	527.594.450	839.891.984
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	6.265.393.750	13.965.061.250
Lỗ từ bán các khoản đầu tư	-	304.168
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng tài chính	(51.199.800)	25.599.900
Chi phí tài chính khác	-	27.403
	23.720.098.000	38.674.917.274

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

29. (LỖ)/LỢI NHUẬN KHÁC

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND
Thu nhập từ chuyển nhượng Cảng Container Đình Vũ	-	259.420.000.000
Thu từ thanh lý tài sản cố định	-	2.189.670.204
Bổ sung doanh thu dịch vụ chuyển khẩu dầu năm trước	-	706.017.313
Phạt vi phạm hợp đồng	32.899.994	362.768.375
Khác	65.749.091	33.535.434
Thu nhập khác	98.649.085	262.711.991.326
Chi phí chuyển nhượng Cảng Container Đình Vũ	-	112.048.650.348
Chi phí thanh lý vật tư trên tàu	-	27.000.000
Chi phí phạt, bồi thường	241.350.000	10.000.645
Truy thu thuế	-	1.043.145.139
Khác	275.107.269	107.470.828
Chi phí khác	516.457.269	113.236.266.960
Lợi nhuận khác	(417.808.184)	149.475.724.366

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành nộp tại Công ty và các đơn vị thành viên như sau:		
Công ty mẹ	1.756.485.740	43.825.917.997
Công ty TNHH MTV VIPCO Hạ Long	102.518.779	218.765.321
Công ty TNHH MTV Bất động sản VIPCO	387.662.174	582.447.295
Công ty TNHH MTV Thuyền viên VIPCO	4.716.379	138.821.296
	2.251.383.072	44.765.951.909

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 (i)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	7.581.856.985	123.625.779.804
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (cổ phiếu) (i)	63.993.400	63.476.033
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	118	1.948

(i) Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông trong kỳ từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013 đã được tính lại do ảnh hưởng của việc tăng vốn từ Quỹ đầu tư phát triển như trình bày tại Thuyết minh số 21.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 16 và số 20 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	<u>30/6/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Các khoản vay	588.342.711.140	701.052.391.774
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	(26.986.819.608)	(49.635.006.002)
Nợ thuần	561.355.891.532	651.417.385.772
Vốn chủ sở hữu	<u>981.519.617.977</u>	<u>995.967.129.498</u>
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	<u>0,57</u>	<u>0,65</u>

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	<u>Giá trị ghi sổ</u>	
	<u>30/6/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	26.986.819.608	49.635.006.002
Đầu tư ngắn hạn	588.797.700	80.582.597.900
Phải thu khách hàng và phải thu khác	52.496.052.103	57.471.599.715
Tài sản ngắn hạn khác	1.425.276.150	1.425.276.150
Đầu tư dài hạn khác	6.361.200.000	6.361.200.000
Tổng cộng	<u>87.858.145.561</u>	<u>195.475.679.767</u>
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	588.342.711.140	701.052.391.774
Phải trả người bán và phải trả khác	26.699.872.122	50.003.722.934
Chi phí phải trả	3.241.512.083	6.832.344.784
Tổng cộng	<u>618.284.095.345</u>	<u>757.888.459.492</u>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	30/6/2014	31/12/2013	30/6/2014	31/12/2013
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	570.913.607.892	655.206.779.805	3.478.321.337	4.731.293.259
	570.913.607.892	655.206.779.805	3.478.321.337	4.731.293.259

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đồng Đô la Mỹ.

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Công ty trong trường hợp tỷ giá đồng Việt Nam tăng/giảm 10% so với đồng Đô la Mỹ. Tỷ lệ thay đổi 10% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 10% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá đồng Đô la Mỹ so với đồng Việt Nam tăng/giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế trong kỳ của Công ty sẽ giảm/tăng các khoản tương ứng như sau:

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND
Đô la Mỹ (USD)	5.674.352.866	6.504.754.865

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện trong bảng sau đây. Với giả định là số dư tiền vay cuối kỳ là số dư tiền vay trong suốt kỳ kế toán, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 200 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 sẽ giảm/tăng 11.389.686.000 đồng (từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013 sẽ giảm/tăng 15.120.806.950 đồng).

	<u>Tăng/(Giảm) số điểm cơ bản</u>	<u>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</u>
		VND
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014		
VND	+200	(11.389.686.000)
VND	-200	11.389.686.000
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013		
VND	+200	(15.120.806.950)
VND	-200	15.120.806.950

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Công ty cũng chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty con và công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Ngoại trừ khoản kỳ quỹ được dùng để đặt cọc đảm bảo thực hiện thỏa thuận giữa Công ty và Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sản xuất Thiên Lộc Phú về việc Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sản xuất Thiên Lộc Phú sẽ thu xếp vốn vay ưu đãi cho Công ty như đã trình bày ở Thuyết minh số 6, Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tình thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng VND
30/6/2014			
Tiền và các khoản tương đương tiền	26.986.819.608	-	26.986.819.608
Đầu tư ngắn hạn	588.797.700	-	588.797.700
Phải thu khách hàng và phải thu khác	52.496.052.103	-	52.496.052.103
Tài sản ngắn hạn khác	1.425.276.150	-	1.425.276.150
Đầu tư dài hạn khác	-	6.361.200.000	6.361.200.000
Tổng cộng	81.496.945.561	6.361.200.000	87.858.145.561
30/6/2014			
Các khoản vay	168.154.131.140	420.188.580.000	588.342.711.140
Phải trả người bán và phải trả khác	24.959.459.944	1.740.412.178	26.699.872.122
Chi phí phải trả	3.241.512.083	-	3.241.512.083
Tổng cộng	196.355.103.167	421.928.992.178	618.284.095.345
Chênh lệch thanh khoản thuần	(114.858.157.606)	(415.567.792.178)	(530.425.949.784)
	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng VND
31/12/2013			
Tiền và các khoản tương đương tiền	49.635.006.002	-	49.635.006.002
Đầu tư ngắn hạn	80.582.597.900	-	80.582.597.900
Phải thu khách hàng và phải thu khác	57.471.599.715	-	57.471.599.715
Tài sản ngắn hạn khác	1.425.276.150	-	1.425.276.150
Đầu tư dài hạn khác	-	6.361.200.000	6.361.200.000
Tổng cộng	189.114.479.767	6.361.200.000	195.475.679.767
31/12/2013			
Các khoản vay	180.160.079.274	520.892.312.500	701.052.391.774
Phải trả người bán và phải trả khác	48.348.560.756	1.655.162.178	50.003.722.934
Chi phí phải trả	6.832.344.784	-	6.832.344.784
Tổng cộng	235.340.984.814	522.547.474.678	757.888.459.492
Chênh lệch thanh khoản thuần	(46.226.505.047)	(516.186.274.678)	(562.412.779.725)

Mặc dù chênh lệch thanh khoản thuần âm, Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá một cách thận trọng và tin tưởng rằng rủi ro thanh khoản được duy trì ở mức thấp. Căn cứ trên kế hoạch sản xuất kinh doanh và dòng tiền trong tương lai, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Chiếm tỷ trọng lớn nhất trong công nợ tài chính là các khoản vay với lịch sử trả nợ được xác định trước, theo đó, Công ty chủ động trong việc cân đối nguồn tài sản tài chính để trang trải các khoản công nợ tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

33. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014</u>	<u>Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013</u>
		<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Công ty mẹ của Tổng Công ty		
Tổng Công ty Vận tải Thủy Petrolimex	Công ty mẹ		
Công ty Xăng dầu Khu vực III	Cùng tập đoàn		
Công ty Cổ phần Hóa dầu Petrolimex	Cùng tập đoàn		
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco	Cùng tập đoàn		
Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore	Cùng tập đoàn		
Chi nhánh PJICO Hải Phòng	Cùng tập đoàn		
Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP	Công ty liên kết		
Công ty Xăng dầu B12	Cùng tập đoàn		
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	Cùng tập đoàn		
		Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013
		VND	VND
Mua hàng			
Mua dầu của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam		-	9.160.358.871
Dịch vụ cung cấp bởi Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam		-	149.354.835
Mua xăng, dầu của Công ty Xăng dầu B12		64.605.696.266	73.676.282.886
Mua xăng, dầu của Công ty Xăng dầu Khu vực III		29.971.368.968	49.504.174.506
Mua dầu của Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco		1.207.186.500	-
Mua các chi phí khác của Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco		1.419.851.440	739.166.336
Mua hàng hóa từ Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore		-	20.778.704.055
Dịch vụ cung cấp bởi Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore		12.022.347	1.675.393.983
Mua hàng hóa từ Công ty Cổ phần Hóa dầu Petrolimex		7.921.354.930	5.555.524.700
Mua bảo hiểm từ chi nhánh PJICO Hải Phòng		8.898.317.378	7.141.474.992
Bán hàng			
Doanh thu cho Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam thuê tàu		-	216.088.560.560
Doanh thu bán hàng cho Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam		-	5.242.158.372
Doanh thu cung cấp các dịch vụ khác cho Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam		-	10.054.055.878
Doanh thu dịch vụ đại lý cho Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco		-	261.436.320
Doanh thu cung cấp dịch vụ cho Công ty Cổ phần vận tải Hóa dầu VP		4.472.221.005	3.767.373.910
Doanh thu cho Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore thuê tàu		-	39.987.343.740
Doanh thu cung cấp dịch vụ cho Công ty Vận tải Đường thủy Petrolimex		14.545.454	255.984.194
Doanh thu bán hàng cho Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex		7.171.748.388	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ cho Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex		203.573.798.923	-
Doanh thu dịch vụ đại lý cho Công ty Cổ phần Xăng dầu B12		-	704.871.098

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	30/6/2014	31/12/2013
	VND	VND
Các khoản phải thu		
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco	142.815.003	219.299.665
Công ty Cổ phần Vận tải hóa dầu VP	1.890.826.080	2.380.421.887
Công ty Bảo hiểm Xăng dầu PJICO - Chi nhánh Hải Phòng	-	2.289.581.380
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Petrolimex	240.000.000	240.000.000
Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex	25.946.518.018	19.680.248.165
Công ty Xăng dầu B12	59.389.558	1.018.245.185
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex	21.747.040	29.758.340
Các khoản phải trả		
Công ty Xăng dầu B12	6.392.813.009	9.926.952.044
Công ty Xăng dầu Khu vực III	510.042.833	1.596.536.962
Công ty Cổ phần Hóa dầu Petrolimex	3.462.020.073	954.835.675
Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore	121.202.666	255.130.262
PJICO Chi nhánh Hải Phòng	-	2.518.539.518
Các số dư khác		
Gốc vay Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	392.500.375.000	479.852.423.041
Lãi vay phải trả Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	2.933.069.760	4.807.049.893

34. SỐ LIỆU SO SÁNH


Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 là số liệu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là số liệu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 đã được soát xét.



Phạm Văn Vinh
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 8 năm 2014


Nguyễn Thị Thanh Hào
Kế toán trưởng


Nguyễn Hoàng Yến
Người lập biểu

